

SÁCH BÁO THAM KHẢO

An-Nam chí lược Lê-Tắc.

Việt-Nam sử lược Trần trọng Kim.

Khâm định Việt-sử thông giám cương mục,

Lịch triều hiến-chương loại-chí Phan huy-Chú.

Văn-hiến thông khảo.

Việt-sử tiêu án Ngô-thi-Sĩ

Việt-diện u-linh tập Lý-tế-Xuyên.

Lĩnh-Nam chí quái Trần-thế-Pháp.

Đại-Nam nhất-thống chí Cao-xuân-Dục, Lưu-đức-Xứng,
Trần-Xán.

Gia-định thông chí Trịnh-hoài-Đức.

An-Nam nhất-thống chí Học-tốn công, Trưng-phủ công.

Việt-Nam phong-hóa khảo-lược (tác-giả khuyết danh).

Hải-dương phong vật chí Trần-đạm-Trai.

Việt-Nam văn-học toàn thư Hoàng-trọng-Miễn.

Việt-Nam văn-hóa sử cương Đào-duy-Anh.

Hoàng-Việt giáp tí niên-biểu Nguyễn-bá-Trác.

Phương-dinh dư địa chí Nguyễn-Siêu.

Ức-trai tướng-công di tập (dư địa chí)

Ô-châu cận-lục Dương-văn-An.

Hải-dương phong-tục ký lược.

Nghệ-an ký Tôn-trai Nguyễn tiên-sinh.
 Cao-băng lục.
 Hưng-hóa phong-thờ ký.
 Đại-Việt nhất-thống dư địa chí.
 An-Nam phong-thờ thoại Trần-tất-Văn.
 Việt-Nam phong-sử Nguyễn-văn-Mại.
 Thanh-hóa quan phong Vương-duy-Trình.
 Đại-Nam quốc-túy Ngô-giáp-Đậu.
 Quốc-phong thi-tập hợp thái Hy-lượng phủ.
 Nam-quốc phương-ngôn tục-ngữ bị lục.
 Nam-phong giải-trào Ngô-hạo-Phu.
 Tục-ngữ An-Nam Triệu-hoàng-Hoa.
 Nam-ngạn trích-cầm Phạm-quang-San.
 Cương phong-tục Đoàn-duy-Bình.
 Tục-ngữ phong-dao Nguyễn-văn-Ngọc.
 Việt-Nam phong-tục Phan-kế-Bính.
 Việt Hán văn-khảo Phan-kế-Bính.
 Nhị-thập-tứ hiếu diễn âm Lý-văn-Phúc.
 Truyện cổ nước Nam Nguyễn-văn-Ngọc.
 Kiến-văn tiêu-lục Lê-quý-Đôn.
 Lịch-sử văn-học Việt-Nam Nhóm Lê-quý-Đôn.
 Thoái-thực ký-văn Trương-quốc-Dụng.
 Nam-thiên y-học khảo-cứu thuốc Bắc thuốc Nam Nguyễn-
 đi-Luân.
 Vũ-trung tùy bút Phạm-đình-Hồ.

Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa lục Nguyễn-Hoàn, Võ-
 Miên, Phan-trọng-Phiên, Ưông-sĩ-Lăng.
 Quốc-triều đăng-khoa lục Từ-phát Cao-xuân-Dục.
 Lịch-dại danh-hiến phở (tác-giả khuyết danh).
 Tân-biên truyền kỳ mạn-lục Nguyễn-Tự.
 Lê-Triều chiếu lệnh thiện chính.
 Quốc-triều hình-luật.
 Đại-Nam điển-lệ
 Miếng ngon Hà-nội Vũ Bằng.
 Nam-phong tạp-chí.
 Tri-Tân tạp-chí.
 Khai-trí tiến-dức tập-san.
 Văn-hóa nguyệt-san.
 Đông-thanh tạp-chí.
 Bibliographie annamite Em. Gaspardone.
 Les chapitres bibliographiques de Lê-quí-Đôn
 et de Phan-huy-Chú Trần-văn-Giáp
 L'Empire d'Annam Ch. Gosselin
 Le Việt-nam (Histoire et civilisation) Lê-thành-Khôi
 Le Việt-nam et sa civilisation Trần-văn-Tùng
 Le vieux Tonkin Claude Bourrin
 Mœurs et coutumes du Việt-Nam Vũ-ngọc-Liên
 Us et coutumes annamites H. Bonvicini
 De la rizière à la montagne J. Marquet

- Du village à la cité* J. Marquet
La geste française en Indochine Georges Taboulet
Les paysans du delta tonkinois P. Gourou
Connaissance du Viêt-Nam Pierre Huard et Maurice Durand
Les peuples de la Péninsule indochinoise G. Cœdes
L'An-nam d'Autrefois Pierre Pasquier
L'Annamite A. de Pourville
Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens Léopold Cadlière
Au pays d'Annam, les Dieux qui meurent Pierre Varet
Visage et images du Sud Viêt-Nam A. M. Savani
Le culte des Immortels en Annam Nguyễn-văn-Huyên
Le peuple annamite Ses mœurs, croyances et traditions E. Langlet
Contes et légendes du Pays d'Annam F. Cesbon
Les chants et les traditions populaires des Annamites G. Dumoutier
Note sur l'origine des chants populaires annamites A. Chéon
Psychologie du peuple annamite P. Giran
Esquisse d'une étude sur les interdits chez les Vietnamiens Nghiêm-Thâm
Matières alimentaires au Tonkin Ch. Crevost
Les nids de salanganes Sallet
Relation nouvelle et singulière du Tonkin
 (sur les nids d'hirondelles) Tavernier

- Le visage inconnu de l'opium* L. Galde et L. Neuberger
Essais sur la pharmacie annamite G. Dumoutier
Médecine et pharmacie annamites G. Dumoutier
Médecins et médecine d'Annam A. Sallet
Histoire de la médecine du Viêt-nam Dương bá Bành
Le costume annamite, son évolution et son sens social Nguyễn-văn-Huyên.
Esquisse d'une étude de l'habitation annamite P. Gourou
La maison annamite et les règles traditionnelles de sa construction L. Graste
Les types de l'habitation rurale annamite Nguyễn-văn-Huyên
La maison annamite au point de vue religieux A. Chapuis
L'art vietnamien L. Bezacier
La famille patriarcale annamite Trần-văn-Trai
La famille annamite E. Tavernier
La mère de famille annamite Lê-văn-Hộ
Questions de droit coutumier Nguyễn văn Tố
Une commune annamite Bùi-dinh-Tá
Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient.
Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises.
Bulletin des amis du Vieux Hué.
Bulletin de la Société des sciences naturelles.
Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'étude de l'homme
Revue Indochinoise.
France-Asie.

Bảng chỉ-dẫn

THƯ-TỊCH NHÂN-DANH ĐỊA-DANH...

A A A

An-Nam chí-lược 40, 139, 202.
An-Nam nhất-thống chí 194, 508.

B

Ba-Giai 506.
Bà huyện Thanh-Quan 146.
Bản-Thào 188.
Bùi-huy-Bích 248.

C

Cao-sơn (thần) 200.
Cao-tăng truyền 139.
Công-dư tiếp-ký 200.
Cơ-mật (viện) 504.
Cung oán ngâm-khúc 373.
Chiêu-Lì 145.
Chinh-phụ ngâm 322.
Chu-Hi 344, 404.
Chu-tử trị-gia cách-ngôn 184.
Chúa-Chòm 145.
Chữ Đổng-Tử 203.
Chức-nữ 375.

D

Dược-tính chi-nam 189.
Dương-bá-Trạc 67.
Dương-bang-Bản 36.
Dương-Hải 36.
Dương-dức-Tạc 32.
Dương-hạo-Hiên 476.
Dương-Khuê 134, 146.

Đ

Đại-Nam diên-lộ 48, 107, 141,
297, 356.
Đại-Nam quốc-sử diển ca 283.
Đại-Nam nhất-thống chí 75, 199.
Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa lục
36.
Đạo-Hạnh (thiền sư) 32.
Đào-Lang 33.
Đăng-khoa bị-khảo 39.
Đăng-khoa lục 271.
Đăng-dức-Siêu 147.
Đền Sòng 34.

BẢNG CHỈ-DẪN

519

Diên - Nghệ - Hành xuân-vũ dật-
hương 429.
Đình-tập quốc-sử di-biên 476
Đoàn-thị-Điêm 322.
Đoàn-Thọ 47.
Đoạn-trường tân-thanh 372, 509.
Đồ-sát (viện) 504.
Đỗ-lý-Khiêm 36.
Đỗ-văn-Tuyền 200.
Đông-châu (Nguyễn-hữu-Tiến) 344.
Hoàng-trọng-Miên 326.
Học-Tổn công 194.
Hỗ-gia-Tân 404.
Hỗ-xuân-Hương 227.
Hồng-Nghĩa giáo-tư y-thư 188.
Huệ-Tĩnh 188, 198.
Huyền-Trần (công-chúa) 337.
Hương-khoa lục 39.

Y

Yjetran 467.

E

Esculape 181.
Euripide 86.

G

Giải-thoại làng nhỏ 220.
Giáo-chỉ 61.

H

Hải-dương phong-vật chí 189, 325.
Hải-thượng Lãn-ông 198.
Hi (họ) 185.
Hòa (họ) 185.
Hoàng-Điệu 47.
Hoàng-Phúc 61.
Hoàng-Việt giáp-tí niên-biêu 297.
Hoàng-Việt thi văn tuyền 248.

K

Kiến-văn tiêu-lục 61, 200.
Khai-trí Tiến-dức tập san 207.
Khâm-định thư-kinh vưng toàn
400.
Khâm-định Việt-sử thông-giám
cương mục 261, 351, 465, 486
Không-Lộ (thiền-sư) 116.

L

Lãn-ông Y-tập 198.
Lãng-Nhân 220.
Lập-thạch (núi) 33.
Le culte des Immortels en An-Nam
34.
Lê-cảnh-Tuân 70, 248.
Lê-Dư 207.
Lê-hữu-Huân, Lê-hữu-Trác 198.

Lê-ngô-Cát 283.
 Lê-quí-Đôn 61, 200, 263.
 Lê-Quỳnh 70.
 Lê-Tắc 40, 202.
 Lê-ngữ văn tập 146, 447, 453
 Lê-triều chiếu lệnh thiện-chính
 206, 354, 475, 493, 505.
 Lê-triều lịch-khoa tiến-sĩ đề danh
 bi-kí 39.
 Lịch-đại danh-hiền phò 507.
 Liễu-Hạnh 33, 204.
 Lịch-triều hiến-chương loại chí
 485.
 Lĩnh-Nam chích quái 58, 140-
 202.
 Lĩnh-ngoại đại đáp 150.
 Lỗ-Ban 236.
 Lương-thế-Vinh 33.
 Lưu-Bội (ấm) 137.
 Lý-văn-Phúc 322.

M

Mạnh-thần (ấm) 137.
 Mộc-đình-Chi 146, 228.
 Mi-Sar 467.

N

Nam-đức 187.
 Nam-đức chính-bản 188.

Nam-đức thần-hiệu 188.
 Nam-Phong (tạp-chí) 344, 404,
 486.
 Nội-các 504.
 Ngọc-hợp 426.
 Ngô-tất-Tố 225.
 Ngô-thì-Sĩ 198
 Ngô-Kinh tường thuyết 400.
 Nguyễn-bá-Trác 297.
 Nguyễn-bình-Khiêm 47, 146.
 Nguyễn Cao 46.
 Nguyễn-công-Hoàn 33.
 Nguyễn-Du 146, 432, 509.
 Nguyễn-gia-Phan 199.
 Nguyễn-huy-Đức 196, 325.
 Nguyễn-khắc-Hiếu 144, 185.
 Nguyễn-Khuyến 47, 145, 231, 240,
 276.
 Nguyễn-thiện-Kế 138, 150, 220.
 Nguyễn-thượng-Hiền 248.
 Nguyễn-Trãi 327.
 Nguyễn-tri-Phương 47.
 Nguyễn-Triệu 194.
 Nguyễn-văn-Huyền 34.
 Nguyễn-văn-Tố 141.
 Nguyệt-Lão 372.
 Nguru-Lang 375.
 Nhị-thập-tứ hiếu 322.

PH

Phạm-đình-Hồ 101, 135.
 Phạm-đình-Trọng 33.
 Phạm-nguyên-Du 33.
 Phạm-văn-Nghị 47.
 Phạm-vĩ-Khiêm 33.
 Phạm-Thái 145.
 Phan-bội-Châu 140.
 Phan-huy-Chú 485.
 Phan-huy-Thực 140.
 Phan-kế-Bính 159, 200.
 Phan-Trần 372.
 Phế-Cát 34.
 Phù-Đông thiên-vương 204.
 Phú-Giấy 34.

Q

Quốc-âm thi văn tập 445.
 Quốc-triều hình-luật 204, 380, 455.
 Quỳnh-nương công-chúa 33.

S

Sứ Giao-châu thi-tập 61.
 Sưu-thần kí 309.

T

Tân-Đà 185.
 Tân-viên (sơn-thần) 204.

Tây-olan lục 507.
 Tân-hoa Hải-thượng y-tông tâm-
 linh dương an toàn-trệt 198.
 Tể-giang cư-sĩ 200.
 Toàn-Thư 196.
 Tú-Mở 185, 342.
 Tuệ-Tĩnh 187, 197.
 Tự-Lộ 32.
 Thập-tam phương gia giảm 189.
 Thế-đức (ấm) 137.
 Thiên-Nam dư họ tập 351.
 Thiên-Tích 32.
 Thọ-Mai cư-sĩ 404.
 Thoái-thực kí-văn 93, 182, 507.
 Trạch-Viên 200.
 Trọng-Trình 47.
 Trần-bình-Trọng 70.
 Trần-công-Xán 70.
 Trần-danh-Ấn 225.
 Trần-đạm-Trai 189, 325.
 Trần-quang-Khải 139.
 Trần-quốc-Tuần 47.
 Trần-tế-Xương 226, 262.
 Trần-thế-Pháp 58, 202, 204, 465.
 Trâu-Canh 197.
 Tri-Tân (tạp-chí) 109, 194, 283,
 429.

Trung-phủ công 194.
 Trương-quốc-Dụng 93, 182, 507.
 Trương-trung-Ái 116.

V

Vạn-Sự 426.
 Văn-công gia-lễ 344, 404.
 Văn-hiến thông khảo 141, 149.
 Văn-Đài (nữ-sĩ) 146.

Văn-Đài loại-ngữ 27.
 Viện Thái-y 196.
 Việt Hán văn khảo 159.
 Việt-Nam văn-học toàn-thư 326.
 Việt-Nam phong-tục 200.
 Việt-Nam sử-lược 58, 474.
 Việt-sử tiêu án 198.
 Vũ-phương-Đà 200.
 Vũ-trung tùy-bút 101.

TẬP - LỤC

A Ǻ Ǻ

anh-vũ (cá) 109.
 áo 240.
 áo dẫu 29.
 áo đổi vai 216.
 áo tang (5 hạng) 456.
 áo tấc 230.
 áo tể 230.
 áo tư thân 216.
 ép (bệnh đậu mùa) 195.
 Ǻn hỏi 346.
 Ǻm-sinh 50.
 Ǻm-thụ 50.
 Ǻm-tích 171.

B

ba-ba 110.
 bạch-đỉnh 482.
 bạch-mai 247.
 bài-vị 274.
 ben-long (cao) 186.
 bàn đàn 168.
 bàn thờ gia-tiền 251.
 bán khoán 29.
 bánh 117, 120.
 bát-nhã (thuyền) 418.
 bay (bệnh đậu mùa) 195.
 bè chũoi trôi sông 356.
 bích-đào 247.

bóng (cá) 110.
 Bỏ đi 484.
 Bộ Binh 502.
 Bộ Công 502.
 Bộ Hình 505.
 Bộ Hộ 501.
 Bộ Lại 501.
 Bộ Lễ 501.

C

cà 126.
 cà cuống 117.
 cá gỗ, cá rô cây 88.
 cá hóa long 109.
 cái khóm 24.
 cam-lồ 163.
 canh lão-nháo 91.
 cạp-nong (rắn) 113.
 cát-tắng 434.
 cãm vĩa 30.
 cầu đổi 253, 279, 441.
 cây nêu 301.
 cỏi (dệt chiếu) 254.
 cở (bệnh) 194.
 cở bàn than 489.
 cở bát đĩa 97.
 cở đồ rau 300.

cỏ cưỡi 362.
 cỏi giã trâu 153.
 công (tứ đức) 74.
 cơi trâu 154.
 còm 114.
 còm mới (tốt) 318.
 củ nâu 203.
 cúc (nữ trang) 229.
 cúc-tần (cây) 183.
 cúng còm 428.
 cúng giỗ 292.
 cuốn (thang, cuốn) 97.
 cừ-tang 324.
 cửa bướm, cửa ô đố 236.
 cưỡi chày tang 351.
 cứu (chăm cứu) 191.
 cứu chuyên hồi đơn pháp 191.
 chạch (cá) 113.
 chặm cung-long 28.
 chặm ngõ 345.
 cháo 116.
 chạp Ông Công 310.
 chày (ăn chày) 126.
 chăm cứu 191.
 chăm chiếu 170.
 chè 119.
 cheo 154, 352.

chế-độ da-thê 381.
 chiểu 254.
 chim ngói 105.
 chỗ 116.
 chóng 91.
 chu-sa (ấm) 137.
 chủng đậu 194.
 chuộc vĩa 30.
 chuyên cừu 414.
 chữ lót, chữ đệm 41.
 chửa trâu 22.

D

dạ-dạ 31.
 đàng (bệnh đậu mùa) 195.
 đếp 219.
 dang-dông chân-dang 64.
 dù 226.
 dung (tứ đức) 74.
 dưa chua 125.
 dưa khú 90.
 dử vĩa 31.
 đưng-nuy (bệnh) 198.

Đ

đại-dư 415.
 đại-khoa (kiều nhà) 235.

đại-liệm 403.
 đại-lường 430.
 đạo Hiếu 322.
 đầy cữ 26.
 đầu thai 32.
 đậu phụ 95.
 đàn 257.
 dẽ 328.
 đề chủ 421.
 đề chòm 62.
 đề móng tay 60.
 đề tang (thời hạn) 456.
 đề trái-đào 62.
 điều họ 196.
 điếu 156.
 đình-liệu 258.
 đoan-ngọ 313.
 đồ cung-long 28.
 độc-âm (ấm) 136.
 đối trướng 440.
 đông-trùng họ-thảo 90.
 động (lạng xóm) 465.
 động thờ 309.
 đốt mã 431.
 đũa 123.
 đuốc 258.

E

Ếch 111

G

gà ác 104.
 gà đồng 111.
 gà gò 106.
 gà lôi 106.
 gậy tre, gậy vông 420.
 gờ ri 350.
 guốc 219.
 ghen 80.
 ghế ngựa 252.
 gia-phả 284.
 gia-tộc 266.
 giá-thú 330.
 giá cây 100, 103.
 gièm 154.
 giao-thừa 302.
 giảm ghém (cổ) 492.
 giáp (phe, giáp) 469.
 giếng khơi 175.
 giết sâu bọ 314.
 giò (giò, nem, ninh, mọc) 97.
 giò nước 171.

H

họ cheo 354

họ dộng 423.
 hạnh (tứ đức) 74.
 hậu (mua, bầu hậu) 289.
 hậu thân 32.
 hóa sinh, hóa xác 32.
 hóa vàng 310.
 hoãn (nữ trang) 229.
 hoạn (khoa hoạn) 484.
 hoàng mai 249.
 hoàng nam 474.
 hoành-phi 279.
 học-phong sĩ-khí 72.
 hồ-cốt (cao) 179.
 hôn-lễ 344.
 hồng-mai 133.
 hôn-bạch 407.
 hú vĩa 405.
 hung táng 434.
 huyện 501.
 hương-âm 96.
 hương-dâng 488, 494.
 hương-hỏa 288.

Y

y-chánh 196.
 y-phó 196.
 y-sinh 196.
 yếm 213.

yến-lão 496.

yến-sào 106.

K

kèn giải 413.

kẹo 120.

kép 168.

kết (chim) 105.

kì-mục 71, 478; 479.

khai bút, khai ấn 311, 312.

khai họ 301.

kheo vọng 488.

khey đèn 159.

khắc-lậu 76.

khăn chít đầu. 223

khâm 403.

khóa (khóa hoạn) 484.

khóa-sinh 485.

khố 203.

khuyên (nữ trang) 229.

L

lá tọa (buồng quần) 218.

lại (bệnh) 194.

lại mặt 348.

lại quả 378.

làm chay 432.

làm khách 124.

làm thuốc 178.

lan 246.

lan-nhai 352.

lang băm 180.

lang bếp 167.

lao (bệnh) 193.

lão nhiều 474.

lễ-phục 230.

lễ-sinh 197.

lãnh 494.

lên tốt 195.

lí-trường 476.

liệm 409.

linh-cửu 414.

linh-sàng linh-tọa 411.

linh-xe 418.

linh-tập 213.

long hồ hội 113.

lờn lờ sơn 214.

lợn thềm (nhà) 236.

lúa rài 477.

lục cực 400.

lục phủ 191.

M

ma-tít 31.

mát nhà (lã) 427.

mãm 92.

mãm-chống 123.

mơ-tây 212, 215.

mía 121.

minh-tinh 416.

mọc (giò, nem, ninh, mọc) 97.

mông (chim) 105.

mộ phồn 438.

mộc-tồn 53, 102.

mở hàng 308.

mỹ 27.

mụn cơm 183.

muối vùng (muối mè) 126.

mùng thọ 327.

mút 120.

N

nạ-dòng 335.

nàng dâu mẹ chồng 393.

nàng hầu 387.

nát rượu 147.

năm bấp 28.

nem (giò, nem, ninh, mọc) 97.

nến 258.

niêu. 114.

ninh (giò, nem, ninh, mọc) 97.

non bộ 245.

nón 224.

nô-tì 391.

nung (bệnh đậu mùa) 195.

nước lòng đò 31.

nước mãm 92.

nước-thải 180.

NG

nghĩa-thương 480.

ngôn (tứ đức) 74.

ngũ-đoàn 65.

ngũ-tạng 291.

ngũ-trường 65.

ngư-cư 493.

nguồn gốc làng xóm 464.

nguyên-đán 296.

nguyệt-hoa 43.

ngự-y 196.

ngư-âm 137.

NH

nhà ở 233.

nhà mồ 428.

nhà thờ 274.

nhà trạm 421.

nham 27.
nhãn 229.
nhập gia văn hứ 49.
nhệch 104.
nhiều học 475.
nhiều nam 475.
nhọ nôi (cây) 182.
nhộng 127.
nhuộm răng 58.

O

ô 224.
ô-đức 242.
ô-long 136.
ốc 111.
ông bàng 37.
ông kênh 51.
ông nghề 37.
ông-nhò thầy dề 154.
ở cũ 26.

PH

Phạm-phòng 174.
phạn-hàm 409.
phát đàn 415.
phe giáp 469.
phó-lý 476.

phó ngư-y 196.
phong (bệnh) 193.
phú-ý 285.
phủ 501.
phủng chủ 422.
phường 327.
phường (làng xóm) 465.
phường nhạc 473.

Q

quả phũ-trang 348.
quách 152.
quai rồng (xắn váy) 218.
quan hoạn 504.
quan ngoài 504.
quan thị 505.
quan trong 504.
quan-viên 168, 491.
quang-lãng 116.
quặng đèn 257.
quét 224, 227.
quần ãm (đm) 136.
quế 134.
quốc-tính 36.

R

rau muống tháng chín 90.
rau dền 110.

rau ngót, rau sắng 125.
rây vợ 378.
rắn, rắn cạp-nong, rắn hồ-mang
112' 113.
răng cái-mà 59.
râu quặp vào 397.
riêu cua 91.
rùa 110.
rượu tương 217.
rựa mận 100.
rượu, rượu lậu, rượu ty, rượu
tăm, rượu đậu, rượu tằm, rượu
thào, rượu cúc, rượu sen, rượu
hoa cau 140 - 142.

S

sách (làng xóm) 465.
sài uốn ván 25.
sản-phụ 28.
sang tiều 435.
sân 243.
sập 252.
sĩ-phu 71.
so đôi tuổi 334.
sò, sò huyết, sò lạch 111, 112.
song-âm (đm) 136.
số-kiếp 78.

sỏi (bệnh) 200.
súc sắc súc-sẻ 303.
sự-dời 55.

T

tà viện-phán 196.
tạ-quan 403.
tái bò, tái dê 97.
tam-tông 74.
tân-hương 180.
tang-chủ 407.
tằm-quất 191.
tế ngu 425.
tế Tơ-Hồng 370
tên bộ 35.
tên cái 50.
tên hiệu, tên tự, tên thụy 43.
tên hàm, tên húy, tên cúng cơm
44, 484.
tiên-chi 478.
tiên nâu 165.
tiên-thần 32.
tiết-canh 100.
tiết-phụ 75.
tiều-liếm 402.
tiều-tường 430.
tinh-biêu 325.
tinh (thờ) 29.

tôm-tem 77.
tổ-hành 73.
tộc-phả 284.
tôm 108.
tông 501.
tử trà 251.
tư văn 471.
tứ trụ 494.
tự thừa 197.
tước 485.
tương 94.
tướng-mạo 63.
tướng-thuật 66.

TH

thác sinh 32.
thách cưới 359.
thạch (đong lờng) 485.
thái-giám 504.
thang (thang cuốn) 97.
thang (thuốc thang) 179.
tháng ngẫu 375.
thanh-minh 313.
thành phục 412.
thảo-khoán 477.
thào què 117.
thâu (cây) 169.
thăng-cu bố-đi 484.

thần chú 274.
thần-đồng 33.
thần nanh dó mỏ 82.
thất xuất 81, 326, 379.
thầu dầu tía 177.
thí-sinh 485.
thính đậu tương 96.
thịt heo 91.
thịt trâu 98.
thịt chó 99.
thịt chuột, thịt mèo 101.
thôn 463.
thuốc Bắc 179.
thuốc lá, thuốc Lào 155.
thuốc Nam 176.
thuốc phiện 158.
thủy-tiên. 138, 249.
thủy-tò 274.
thứ-chỉ 478.

TR

trà tươi 130.
trà mạn 132.
trà hạt, trà nụ 131, 132.
trà Tàu 134.
trai (trai, hến, ốc) 112.
trại 465.
tranh Húng dừa 211.

trăm họ, trăm quen. 37
trần (trần đất, trần gấm, trần gió)
112, 113.
trị quan 408.
triều-tịch điện 413.
trở 25.
trung-nguyên 315.
trung-thu 316.
trừ-tịch 302.
trương-luân 476.
trường-quy 48.

V

ván thất-linh 408.
vạn (làng xóm) 465.
váy 206.
văn tế 440, 444.
vây (cá) 110.
viên-tịch 399.
vò lửa 24.

vọng 488.
vôi 133.
vườn, vườn cảnh 243, 244.

X

xà 463.
xã-quan xã-sứ xã-tư xã-trường 475.
xôi, xôi-bao 161, 162.
xáo 98.
xâm mình 58.
xi 484.
xích-thăng 373.
xóm (làng xóm) 463.
xóm chị em 168.
xôi đậu đen, xôi gạo, xôi hoa cau,
xôi vò 115.
xôi thịt 96, 488.
xông đất, xông nhà 305.
xuất đình 464.
xuất-hành 310.

Mục - lục

	TRANG
Tựa	7
<i>CHƯƠNG I</i>	
<i>SINH CON</i>	
Đồ cúng-long Chạm cúng-long	28
Giữ gìn Kiêng kheim	29
Đầu thai, Thác sinh, Hóa sinh	32
Đặt tên	34
Chữ lót	41
Tên hiệu Tên tự Tên thụy	43
Tục kiêng tên	45
Không nói tục	52
<i>CHƯƠNG II</i>	
<i>HÌNH DÁNG</i>	
Xâm mình	58
Nhuộm răng	58
Đề móng tay	60
Cắt tóc	61
TƯỚNG MẠO	63
<i>CHƯƠNG III</i>	
<i>TÍNH TÌNH</i>	
Nam-giới	68
Nữ-giới	74

MỤC-LỤC

533

CHƯƠNG IV

THỨC ĂN

Rau	90
Canh	91
Thịt heo	91
Mắm	92
Tương	94
Cỏ bần	96
Thịt trâu	98
Thịt chó	99
Thịt mèo Thịt chuột	101
Thịt loài cầm	104
Yến sào	106
Tôm Cá Lươn	108
Ba-bà Rùa	110
Ếch	111
Ốc Sò	111
Rắn Trăn	112
Cơm	114
Xôi	115
Cháo	116
Các thứ bánh	117
Kẹo mứt	120
Chè	120
Bữa ăn.	121
Ăn chay	126

CHƯƠNG V	
ĐỒ UỐNG	
Trà tươi	130
Trà nụ	131
Trà mạn	132
Nước với	133
Hồng-mai	133
Nước quế	134
Trà Tàu	134
Rượu	140
CHƯƠNG VI	
TRÀU THUỐC LÀO THUỐC LÁ THUỐC PHIỆN	
Trầu	149
Thuốc láo Thuốc lá	155
Thuốc phiện	158
CHƯƠNG VII	
THUỐC THANG	
Vệ sinh	173
Cách trị bệnh	176
LỊCH-SỬ Y-DƯỢC VIỆT-NAM	187
Tám quất	191
CHƯƠNG VIII	
ÁO QUẦN	
Y-PHỤC DÂN NGHÈO	203
Khố	203

Váy	206
Yếm	213
Áo cộc Áo dài	216
Áo quần đàn ông	218
Giày Dép Guốc	219
Khăn chít đầu	223
Ô Nón Quạt	224
Đồ trang sức	229
Lễ phục	230
CHƯƠNG IX	
NHÀ Ở	
Các cách kiến trúc	233
Sân Vườn Ao	243
Vườn cảnh	244
CÁCH XẾP ĐẶT BÀY BIỆN TRONG NHÀ	250
Giường chiếu	254
Nghề dệt chiếu	256
Đèn đuốc	257
CHƯƠNG X	
GIA TỘC	
Gia-đình	260
Họ nội	264
Họ ngoại	265
Tinh-thần gia-tộc	266
Thờ cúng tổ tiên	271
Nhà thờ Đờ thờ	274

Hoành phi Cầu đối thờ	279
Tộc-phả Gia-phả	284
Của hương hỏa	288
Ruộng kỵ	288
Mua hậu	289
Cúng gia-tiên	291
Cúng giỗ	292
Cách thức làm lễ	293
NHỮNG LỄ TIẾT TRONG MỘT NĂM (có cúng gia tiên)	296
Tết Nguyên-dán	296
Sửa soạn Tết	297
Biểu Tết	299
Mấy ngày trước Tết	299
Cây nêu	301
Đêm giao-thừa Lễ trừ-tịch	302
Súc sắc súc sè	303
Cửa vào như nước	304
Lễ chùa, đèn, miếu Hái lộc	304
Xông nhà Xông đất	305
Đi lễ Tết	306
Mừng tuổi Mở hàng	308
Những điều kiêng kỵ	308
Hóa vàng	310
Xuất hành	310
Khai bút	311
Khai ấn	312
Tết Thanh-Minh	313

Tết Đoan-ngọ	313
Tết Trung-nguyên	315
Tết Trung-thu	316
Tết cơm mới tháng mười	318
Chạp Ông Công	319
Đạo hiếu	322
Mừng thọ	327
Đẽ	328

CHƯƠNG XI

LẤY VỢ LẤY CHỒNG

Khái thuyết	330
Môi giới	342
Hôn-lễ	344
Chạm ngõ	345
Ăn hỏi	346
Gởi rờ	350
Cưới chạy tang	351
Cheo	352
Thách cưới	359
Cổ cưới	362
Đám cưới	363
Tờ Tư-Hồng	370
Tháng Ngâu	375
Lãng loạn	376
Lại mặt	378
RẦY VỢ	378

<i>Chế độ da thê</i>	381
<i>Nàng hầu</i>	387
<i>Nô tì</i>	391
<i>NÀNG DÂU MẸ CHỒNG</i>	393

CHƯƠNG XII

MA CHAY

<i>Sửa soạn cho lúc chết</i>	399
<i>Những nghi thức về tang-lễ</i>	404
<i>Hủ vía</i>	405
<i>Mộc dục</i>	405
<i>Hồn bạch</i>	407
<i>Tang-chủ và chủ-phụ</i>	407
<i>Tướng-lễ hộ-tang tư-thư tư-hóa</i>	407
<i>Cáo phó</i>	408
<i>Trị quan</i>	408
<i>Phạn hàm</i>	409
<i>Liệm</i>	409
<i>Nhập quan</i>	410
<i>Thiết linh-sàng linh-tọa</i>	411
<i>Thành phục</i>	412
<i>Triều tịch diện</i>	413
<i>Kèn giải</i>	413
<i>Chuyến cữu</i>	414
<i>Cáo thần đạo lộ</i>	415
<i>Bùa đám</i>	415
<i>Nghi-thức phát-dẫn</i>	416

<i>Nhà trạm</i>	421
<i>Hạ huyết</i>	423
<i>Rước vè</i>	424
<i>Tổ ngu</i>	425
<i>Viếng mộ</i>	427
<i>Lễ mát nhà</i>	427
<i>Nhà mở</i>	428
<i>Cúng cơm</i>	428
<i>Thất thất</i>	429
<i>Tiểu tường</i>	430
<i>Đại tường</i>	430
<i>Dốt mã</i>	431
<i>Làm chay</i>	432
<i>Cải táng</i>	434
<i>Mộ phần</i>	438
<i>Đôi trướng Văn tế</i>	440
<i>Câu đối</i>	441
<i>Văn tế cha</i>	444
<i>Văn tế mẹ</i>	446
<i>Văn tế vợ</i>	447
<i>Văn tế Francis Garnier</i>	454
<i>Đề tang</i>	455
<i>Năm hạng áo tang</i>	456
<i>Thời hạn đề tang</i>	456

CHƯƠNG XII
LÀNG XÓM

Nguồn gốc của làng xóm	464
Tên các làng xóm	466
Phe Giáp	469
Tư vấn	471
Phường nhạc	473
Việc quản-trị làng xóm	474
Xã-quen xã-sứ xã-tư	475
Lý-trưởng Phó-lý Trương-Tuần	476
Tiên-chi Thứ-chi	478
Kỳ-mục	479
Tài-chánh của làng xóm	480
Ngôi thứ trong làng	482
KHAO VỌNG	488
Lên lão	494
Yến-lão	496
Tờ chức hành chánh	500

Đính chính

Trang	Hàng	In sai	Sửa lại
14	24	storte	sorte
21	11	thân tích	thân-thích
25	9	chớ	trớ
26	3	trưng	chung
31	16	mạ tít	ma-tít
40	28	Lược Chí	chí lược
57	13	đầy	dày
64	21	tự	tư
67	10	sông núi	Lô Tản
67	11	nhưng	hay
67	27	bà Trung	bà Triệu
83	16	vô sĩ	vô-sĩ
85	27	lần	lăm
86	14	suy gia chi tác	duy gia chi tác (1)
86	25	Thêm lời chú-thích :	(1) Kinh-Thư, Lời chê Đát-Ki
95	8	mãm-quân	mãn-quân
95	10, 11, 15	rẽ	rề
96	23, 24	sôi	xôi
104	14	như lại	lại như

Trang	Hàng	In sai	Sửa lại
116	9	Thiệu	Triệu
119	cuối	Trần-thế-Xương	Trần-tế-Xương
122	cuối	dine	dine
140	7	luôn	buôn
147	23	(1) khuyết danh	(1) Đặng-đức-Siêu
152	24	rề	rễ
153	25	hữu tình	hữu hình
158	1	điều	điều
166	12	sái	xái
174	10	đều	(bôi bỏ)
175	8	bị đề	dễ bị
175	21	lòng	làng
182	cuối	(2)	(1)
198	18	Hưng-sơn	Hương-sơn
225	26	tệ-y	tệ-thoa
234	22	lớp	lộp
251	15, 19	y-môn	nghi-môn
256	24	(1) thêm dưới phần duy-Tân (?)	chú thích : Tống-
263	16	con mẹ mà dâu	con mẹ ; mà dâu
312	13	kha ấn	khai ấn
324	18	đau tránh	thì tránh

Trang	Hàng	In sai	Sửa lại
324	19	thì thương	đau thương
325	25	Trầm-đạm-Trai	Trần-đạm-Trai
337	1	nhớ !	(bôi bỏ)
338	19	tâm tình, rào rạt	(bôi bỏ dấu phết)
365	14	thời	thối
367	9	rênh vang	giềnh giàng
373	14	sợ	sợi
420	10	lão tượng	lão-trượng
432	12	phủ thủy	phủ-thủy
441	29	bị thương	bi thương
442	7	sất	sất
443	12	nguyễn	nguyên
454	cuối	thêm: Thời hậu Lê Đông-Quan là một huyện thuộc Hà-Nội.	
467	28	Việt-Nam	Việt-Nam
476	21	Lý-Phó	Phó-lý
486	26	chuyện	chuyên
495	20	Ổng	Ông
497	10	quát	quạt
Ngoài bìa mặt sau :		Lời thì	Lợi thì
		col chông	xem chông
		đàn bàn	đàn bà

ĐẤT LÈ QUÊ THỜI

In tại Cơ-sở ấn-loát Đường-Sáng Saigon
3.500 Cuốn giấy thường và 100 cuốn
giấy trắng tốt. In xong ngày 5-4-1970.
Giấy phép số 114 BTT/PHNT ngày 7-1-1970
và số 460 BTT/PHNT ngày 24-1-1970
